



Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	3.901.527		3.901.527	937.948		937.948	24,04		24,04
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	395.729		395.729	96.113		96.113	24,29		24,29
	Chi dân quân tự vệ	325.089		325.089	78.572		78.572	24,17		24,17
	Chi trật tự an toàn xã hội	70.640		70.640	17.541		17.541	24,83		24,83
1	Chi giáo dục									
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế									
	Chi y tế Dự phòng									
	Chi y tế khác									
4	Chi văn hóa, thông tin	16.000		16.000	4.000		4.000	25,00		25,00
5	Chi phát thanh, truyền thanh	54.652		54.652	7.422		7.422	13,58		13,58
6	Chi thể dục, thể thao	34.000		34.000						
7	Chi bảo vệ môi trường									
8	Chi các hoạt động kinh tế	55.920		55.920	5.609		5.609	10,03		10,03
	Giáo thông	10.000		10.000						
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	45.920		45.920	5.609		5.609	12,21		12,21
	Thị chính									
	Thương mại, du lịch									
	Các hoạt động kinh tế khác									
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.039.482		3.039.482	724.968		724.968	23,85		23,85
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể									
	Trong đó: Quỹ lương				486.166		486.166			
	Quản lý Nhà nước	1.686.427		1.686.427	459.134		459.134	27,23		27,23
	Hội Đồng Nhân dân xã				85.311		85.311			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Ủy ban nhân dân xã				373.823		373.823			
	Đảng Cộng sản Việt Nam	616.342		616.342	125.835		125.835	20,42		20,42
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	227.934		227.934	42.875		42.875	18,81		18,81
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	118.022		118.022	22.150		22.150	18,77		18,77
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	117.183		117.183	22.712		22.712	19,38		19,38
	Hội Cựu chiến binh	81.359		81.359	17.166		17.166	21,10		21,10
	Hội Nông dân	105.940		105.940	21.350		21.350	20,15		20,15
	Chi các hiệp hội khác	86.275		86.275	13.746		13.746	15,93		15,93
	Hội Chữ thập đỏ	22.598		22.598	3.599		3.599	15,93		15,93
	Hội người cao tuổi	18.811		18.811	2.034		2.034	10,81		10,81
	Chi hỗ trợ các hiệp hội khác	31.244		31.244	5.431		5.431	17,38		17,38
	Hội khuyến học	13.622		13.622	2.682		2.682	19,69		19,69
10	Chi cho công tác xã hội	227.744		227.744	99.836		99.836	43,84		43,84
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	141.744		141.744	35.436		35.436	25,00		25,00
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
	Trợ cấp xã hội									
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	86.000		86.000	64.400		64.400	74,88		74,88
	Khác (Chi nguồn làm lương)									
11	Chi khác									
	Chi khác (Chi tăng thu)									
	Chi khác									
12	Dự phòng	78.000		78.000						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
	Nộp trả ngân sách cấp trên									